

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, P. Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Bình Định

Điện thoại: 0563 892 363 Fax: 0563 891 783

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
kèm theo
**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**



Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số 3 Ngõ 1295 Đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (04) 974 5081/82 Fax: (04) 974 5083

Hà Nội, tháng 08 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, P. Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Bình Định

Điện thoại: 0563 892 363 Fax: 0563 891 783

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang số</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05 - 06
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2016	09 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 06 tháng đầu năm 2016	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2016	13 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính:

Hội đồng quản trị:

- | | |
|-------------------------|--|
| - Ông Lê Hồng Thái | Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Hoàng Quách Việt | Thành viên HĐQT |
| - Ông Trần Tuấn Nghĩa | Thành viên HĐQT |
| - Ông Trình Trung Thành | Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 22/04/2016) |
| - Bà Trần Thị Quỳnh Yên | Thành viên HĐQT |

Ban Tổng Giám đốc:

- | | |
|--------------------------|--|
| - Ông Lê Hồng Thái | Tổng Giám đốc |
| - Ông Trần Tuấn Nghĩa | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Trình Văn Nhất | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Huỳnh Tấn Quy Nhơn | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08/03/2016) |
| - Ông Lại Huy Hoàng | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Lê Minh Tiến | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Minh Nhật | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10/06/2016) |
| - Ông Nguyễn Kim Toàn | Kế toán trưởng |

Ban Kiểm soát:

- | | |
|------------------------|---------------------------------------|
| - Bà Lê Thị Phê | Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 22/04/2016) |
| - Ông Nguyễn Thành Nam | Ủy viên |
| - Ông Nguyễn Thanh Sơn | Ủy viên (bổ nhiệm ngày 22/04/2016) |

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn theo Quyết định số 103/QĐ-HHVN ngày 15/03/2013 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258793, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, đăng ký thay đổi lần 06 ngày 23/10/2015. Theo đó:

- Vốn điều lệ : **404.099.500.000 đồng (Bốn trăm lẻ bốn tỷ, không trăm chín mươi chín triệu, năm trăm nghìn đồng).**

Các đơn vị trực thuộc Công ty**Trụ sở**

- | | | |
|---|--|--|
| 1 | Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. | Số 02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. |
| 2 | Xí nghiệp Xếp dỡ II - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn | Số 02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. |
| 3 | Xí nghiệp Sửa chữa Cơ khí - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn | Số 02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. |
| 4 | Xí nghiệp Xây dựng Công trình - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn | Số 02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. |

Theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐQT ngày 15/03/2016 về việc thông qua phương án chấm dứt hoạt động của Xí nghiệp Xây dựng Công trình - Chi nhánh Công ty Cổ phần cảng Quy Nhơn thì từ ngày 01/04/2016 số liệu của Xí nghiệp Xây dựng Công trình được bàn giao chuyển về Văn phòng Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn.

Ngành nghề sản xuất kinh doanh theo Đăng ký kinh doanh:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng, dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ giao nhận hàng hóa, đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, vận tải đa phương thức; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu; Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh: Đại lý kinh doanh xăng, dầu; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Sản xuất các sản phẩm cơ khí; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác: Sửa chữa phương tiện vận tải bộ; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác: Sửa chữa phương tiện vận tải thủy; Chuẩn bị mặt bằng: San lấp mặt bằng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng, sửa chữa cầu cảng, gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng; Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện: Sản xuất đồ gỗ; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Dịch vụ ăn uống; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp: Cung ứng lương thực, thực phẩm cho tàu biển.
- Công ty có trụ sở tại: Số 02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

2. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này từ trang 07 đến trang 31.

4. Tại báo cáo này Ban Giám đốc Công ty xin khẳng định những vấn đề sau đây

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban giám đốc.
- Tài sản mà Công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà Công ty đang sử dụng;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch dự tính nào có thể làm sai lệch đáng kể số liệu kế toán hoặc cách phân loại tài sản và khoản nợ đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch nào nhằm ngừng sản xuất một loại sản phẩm đang được sản xuất, ngừng xây dựng các công trình đang dở dang cũng không có một kế hoạch hay dự tính nào có thể dẫn đến tình trạng hàng tồn kho ứ đọng hoặc lạc hậu và không có bất kỳ khoản hàng tồn kho nào được hạch toán với giá trị cao hơn giá trị thực hiện thuần;

- Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2016 đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 30/06/2016, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016;
- Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào bất thường xảy ra sau ngày 30/06/2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016;
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

Bình Định, ngày 12 tháng 07 năm 2016



LÊ HỒNG THÁI
 Tổng giám đốc



Số: 159/2016/BCSX/BCTC/CPAHANOI

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn, được lập ngày 12/07/2016, từ trang 07 đến 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu (nếu có), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ được lập thành 08 bản tiếng Việt và 08 bản tiếng Anh, các bản có giá trị ngang nhau. Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn giữ 07 bản tiếng Việt và 07 bản tiếng Anh, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản tiếng Việt và 01 bản tiếng Anh.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ
TOÁN HÀ NỘI (CPAHANOI)**



Nguyễn Ngọc Tinh

Giấy CNDKHNKT số: 0132-2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		162.119.529.233	160.651.252.824
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	22.149.904.263	52.653.478.625
1. Tiền	111		15.149.904.263	13.653.478.625
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	39.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	45.000.000.000	13.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		45.000.000.000	13.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86.125.244.000	87.865.320.899
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3	74.635.287.871	55.063.329.697
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	14.057.306.900	34.508.436.028
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	1.351.959.009	1.008.812.261
4. Dự phòng phải thu NH khó đòi (*)	137	V.6	(3.919.309.780)	(2.715.257.087)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	6.703.508.511	6.199.225.493
1. Hàng tồn kho	141		6.703.508.511	6.199.225.493
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.140.872.459	933.227.807
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	2.140.872.459	933.227.807
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		378.862.373.551	375.072.941.138
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		120.000.000	269.200.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	120.000.000	269.200.000
II. Tài sản cố định	220		228.119.994.689	235.852.077.939
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	225.406.930.581	232.569.726.073
- Nguyên giá	222		873.189.438.462	853.597.945.713
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(647.782.507.881)	(621.028.219.640)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	2.713.064.108	3.282.351.866
- Nguyên giá	228		5.743.062.311	5.743.062.311
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.029.998.203)	(2.460.710.445)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.086.934.415	10.713.305.187
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	12.086.934.415	10.713.305.187
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		128.075.920.000	128.075.920.000
1. Đầu tư dài hạn khác	253	V.11	128.075.920.000	128.075.920.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.459.524.447	162.438.012
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	10.459.524.447	162.438.012
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		540.981.902.784	535.724.193.962

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		71.067.167.857	44.313.779.359
I. Nợ ngắn hạn	310		65.104.260.077	44.313.779.359
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	17.166.246.045	7.067.635.738
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	2.426.417.145	1.552.759.225
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	5.152.016.085	6.226.834.886
4. Phải trả người lao động	314		12.919.933.888	18.279.793.885
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	9.631.894.633	6.157.667.889
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	14.608.048.154	1.272.677.795
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.199.704.127	3.756.409.941
II. Nợ dài hạn	330		5.962.907.780	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	5.962.907.780	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		469.914.734.927	491.410.414.603
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	469.914.734.927	491.410.414.603
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		404.099.500.000	404.099.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		404.099.500.000	404.099.500.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.525.265.662	4.525.265.662
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61.289.969.265	82.785.648.941
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		30.430.477.255	690.965.207
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.859.492.010	82.094.683.734
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		540.981.902.784	535.724.193.962

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Toàn

Bình Định, ngày 17 tháng 07 năm 2016



Lê Hồng Thái

Lê Hồng Thái

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, P. Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Bình Định

Điện thoại: 0563 892 363 Fax: 0563 891 783

Mẫu số B02a-DN

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II và lũy kế 06 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	125.757.796.851	150.174.070.285	236.615.968.846	263.049.094.075
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	697.076.046	584.621.868	832.000.309	742.711.851
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.3	125.060.720.805	149.589.448.417	235.783.968.537	262.306.382.224
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	89.557.508.622	98.912.696.347	171.913.905.379	188.445.904.238
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.503.212.183	50.676.752.070	63.870.063.158	73.860.477.986
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3.228.740.087	4.416.770.776	4.476.585.685	4.989.218.195
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	148.099.168	39.301.275	150.808.952	140.568.056
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	3.256.901.784	1.368.855.911	6.788.197.741	4.760.495.291
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	13.994.704.355	12.762.248.964	25.572.933.284	23.405.565.962
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.332.246.963	40.923.116.696	35.834.708.866	50.543.066.872
11. Thu nhập khác	31	VI.9	2.732.552.405	319.410.075	2.974.183.339	676.327.784
12. Chi phí khác	32	VI.10	996.316.344	-	1.006.316.344	-
13. Lợi nhuận khác	40		1.736.236.061	319.410.075	1.967.866.995	676.327.784
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.068.483.024	41.242.526.771	37.802.575.861	51.219.394.656
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	3.950.861.753	8.895.159.406	6.943.083.851	10.648.778.760
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.117.621.271	32.347.367.365	30.859.492.010	40.570.615.896
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	473	800	764	1.004
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Toàn



ngày 12 tháng 07 năm 2016

Chức vụ: Giám đốc

Lê Hồng Thái

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	06 tháng đầu năm 2016	06 tháng đầu năm 2015
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	37.802.575.861	51.219.394.656
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐS ĐT	02	32.114.152.456	30.694.205.432
- Các khoản dự phòng	03	1.204.052.693	(1.181.078.210)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	71.695.000	7.980.500
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.093.569.456)	(4.813.861.244)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	66.098.906.554	75.926.641.134
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	685.224.206	77.001.240
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(504.283.018)	(598.647.497)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	27.656.285.889	13.958.675.624
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(11.504.731.087)	(5.472.208.765)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.365.277.714)	(4.081.001.052)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.096.410.100)	(5.710.166.944)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	73.969.714.730	74.100.293.740
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(47.164.521.990)	(4.966.177.269)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.258.138.202	-
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(45.000.000.000)	(47.000.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13.000.000.000	5.000.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.695.047.606	4.813.861.244
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(74.211.336.182)	(42.152.316.025)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
- Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
- Tiền thu từ đi vay	33	5.962.907.780	-

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(36.153.165.690)	(21.628.587.084)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(30.190.257.910)</i>	<i>(21.628.587.084)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(30.431.879.362)	10.319.390.631
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	52.653.478.625	63.972.749.125
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(71.695.000)	(7.980.500)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	22.149.904.263	74.284.159.256

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Toàn

Bình Dương, ngày 22 tháng 07 năm 2016



Chiam đốc



Lê Hồng Thái

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn theo Quyết định số 103/QĐ-HHVN ngày 15/03/2013 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258793, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, đăng ký thay đổi lần 06 ngày 23/10/2015. Theo đó:

Vốn điều lệ : **404.099.500.000 đồng (Bốn trăm lẻ bốn tỷ, không trăm chín mươi chín triệu, năm trăm nghìn đồng).**

Công ty có trụ sở tại: Số 02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh chủ yếu là vận chuyển đường thủy, dịch vụ bến cảng, lưu giữ kho bãi.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng, dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Kinh doanh kho bãi, kho ngoài quan;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, vận tải đa phương thức;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh: Đại lý kinh doanh xăng, dầu;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Sản xuất các sản phẩm cơ khí;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác: Sửa chữa phương tiện vận tải bộ;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác: Sửa chữa phương tiện vận tải thủy;
- Chuẩn bị mặt bằng: San lấp mặt bằng;
- Chuẩn bị mặt bằng: San lấp mặt bằng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng, sửa chữa cầu cảng, gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện: Sản xuất đồ gỗ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Dịch vụ ăn uống;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp: Cung ứng lương thực, thực phẩm cho tàu biển.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Ngắn hạn**5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2015 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (Đồng).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.

2. Tuyên bố tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

- 1.1 Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).
- 1.2 Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- 2.1 Tỷ giá hối đoái sử dụng để hạch toán kế toán là tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch tại Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.
- 2.2 Tỷ giá hối đoái sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ là tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**3.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị các khoản này.

3.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

4.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

4.2 Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

5.1 Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

5.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.

50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.

70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.

100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 03 năm trở lên.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- 6.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
 - Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tỉ lệ sản phẩm hoàn thành trong kỳ.
- 6.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ + Giá trị hàng tồn kho nhập trong kỳ - Giá trị hàng tồn kho xuất trong kỳ (Phương pháp tính giá xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước).
- 6.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
- 6.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- 7.1 Nguyên tắc ghi nhận:
Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- 7.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Số năm khấu hao của các tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 20 năm
Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
Thiết bị quản lý	03 - 07 năm
Phần mềm vi tính	03 - 05 năm

8. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm:
 - + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
 - + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
 - + Các khoản chi phí trả trước khác có phát sinh lớn mà theo xét đoán của ban lãnh đạo doanh nghiệp thì cần thiết được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán.
 - + Lợi thế kinh doanh: được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/03/2013 của Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn. Lợi thế kinh doanh được phân bổ trong 02 năm.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- 11.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 11.2 Đối với những TSCD đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

12. Nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được các chủ sở hữu góp vốn.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- 13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
 - Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.
- 13.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- 14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**
- Giá vốn hàng bán được hạch toán theo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu, bao gồm toàn bộ các chi phí tập hợp được để tạo thành doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**
- Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.
- 16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**
- Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về tiền lương và các khoản trích theo lương của bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,... phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...) phát sinh trong kỳ được ghi nhận toàn bộ và Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (DVT: đồng)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	814.146.361	267.409.274
Tiền gửi Ngân hàng	14.335.757.902	13.386.069.351
Các khoản tương đương tiền	7.000.000.000	39.000.000.000
Cộng	22.149.904.263	52.653.478.625
2. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>45.000.000.000</i>	<i>13.000.000.000</i>
Ngắn hạn	45.000.000.000	13.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (Ngân hàng, cá nhân)	45.000.000.000	13.000.000.000
Cộng	45.000.000.000	13.000.000.000
3. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<i>74.635.287.871</i>	<i>55.063.329.697</i>
Khách hàng tại Văn phòng Công ty	51.797.501.427	42.408.776.590
Khách hàng tại Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ	22.837.786.444	12.230.609.869
Khách hàng tại Xí nghiệp Cơ khí	-	423.943.238
Cộng	74.635.287.871	55.063.329.697
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng tại Văn phòng Công ty	13.837.306.900	34.060.436.028
Khách hàng tại Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ	220.000.000	448.000.000
Cộng	14.057.306.900	34.508.436.028
5. Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>a. Ngắn hạn</i>	<i>1.351.959.009</i>	<i>1.008.812.261</i>
Bảo hiểm xã hội	60.457.209	-
Bảo hiểm y tế	57.447.500	36.525.598

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Mẫu số B09a-DN

Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, P. Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Bình Định

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Điện thoại: 0563 892 363 Fax: 0563 891 783

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Bảo hiểm thất nghiệp	38.298.400	24.422.895
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	297.738.889	-
Phạm Hữu Quỳnh	3.000.000	-
Phải thu tạm ứng	706.667.944	480.362.144
Các khoản phải thu khác	188.348.967	467.501.624
b Dài hạn	120.000.000	269.200.000
Ký cược ký quỹ dài hạn	120.000.000	269.200.000
Cộng	1.471.959.009	1.278.012.261
6. Dự phòng phải thu khó đòi	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn dưới 01 năm	1.766.144.858	512.603.186
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	306.810.757	644.147.086
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	499.652.774	402.021.549
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên	1.346.701.391	1.156.485.266
Cộng	3.919.309.780	2.715.257.087
7. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	5.460.856.474	4.888.763.835
Chi phí SX, KD dở dang	938.258.246	980.542.820
Hàng hoá	304.393.791	329.918.838
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	6.703.508.511	6.199.225.493

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, P. Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Bình Định
 Điện thoại: 0563 892 363 Fax: 0563 891 783

Mẫu số B09a-DN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>539.848.651.237</i>	<i>12.686.156.293</i>	<i>299.240.411.873</i>	<i>1.822.726.310</i>	<i>853.597.945.713</i>
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- XDCB hoàn thành	5.204.202.689		19.586.192.901	577.989.960	25.368.385.550
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	5.776.892.801	-	5.776.892.801
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>545.052.853.926</i>	<i>12.686.156.293</i>	<i>313.049.711.973</i>	<i>2.400.716.270</i>	<i>873.189.438.462</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>406.886.037.569</i>	<i>6.230.678.621</i>	<i>206.463.531.242</i>	<i>1.447.972.208</i>	<i>621.028.219.640</i>
- Khấu hao trong kỳ	17.675.127.432	673.022.461	13.046.645.052	150.069.753	31.544.864.698
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	4.790.576.457	-	4.790.576.457
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>424.561.165.001</i>	<i>6.903.701.082</i>	<i>214.719.599.837</i>	<i>1.598.041.961</i>	<i>647.782.507.881</i>
Giá trị còn lại					
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	<i>132.962.613.668</i>	<i>6.455.477.672</i>	<i>92.776.880.631</i>	<i>374.754.102</i>	<i>232.569.726.073</i>
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>120.491.688.925</i>	<i>5.782.455.211</i>	<i>98.330.112.136</i>	<i>802.674.309</i>	<i>225.406.930.581</i>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tinh	Tổng cộng
Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	5.743.062.311	5.743.062.311
- Tăng khác	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	5.743.062.311	5.743.062.311
Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	2.460.710.445	2.460.710.445
- Khấu hao trong kỳ	569.287.758	569.287.758
<i>Số dư cuối kỳ</i>	3.029.998.203	3.029.998.203
Giá trị còn lại		
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	3.282.351.866	3.282.351.866
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	2.713.064.108	2.713.064.108

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm 10% trên tổng giá trị xây dựng cơ bản</i>	11.766.218.960	10.353.646.229
Sửa chữa cầu tàu số 02, 03	-	3.207.560.000
Nâng cấp, mở rộng kho hàng 09	-	4.685.386.229
Xe ô tô Landcruiser	-	2.460.700.000
Hệ thống điện cảng	8.970.959.091	-
Hệ thống Camera giám sát, giao thông nội tuyến	2.795.259.869	-
<i>Xây dựng cơ bản dở dang khác</i>	320.715.455	359.658.958
Cộng	12.086.934.415	10.713.305.187

11. Đầu tư dài hạn khác

	Số lượng Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>		128.075.920.000	128.075.920.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn (*)	1.800.000	18.000.000.000	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải (**)	240.000	7.608.000.000	7.608.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	146.792	1.467.920.000	1.467.920.000
Ủy thác đầu tư (***)		101.000.000.000	101.000.000.000
Cộng		128.075.920.000	128.075.920.000

(*): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn với số tiền 18.000.000.000 đồng (1.800.000 CP) chiếm 16,68% vốn điều lệ.

(**): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng hải với số tiền 7.608.000.000 đồng (240.000 CP) chiếm 20% vốn điều lệ.

(***): Khoản ủy thác đầu tư qua Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Sao Vàng thực hiện theo hợp đồng ủy thác quản lý vốn và danh mục đầu tư số 48/2015/HD.UT/SAVACAP-QNHON ngày 02/12/2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Mẫu số B09a-DN

Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, P. Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Bình Định

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Điện thoại: 0563 892 363 Fax: 0563 891 783

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12. Chi phí trả trước		
<i>a. Ngắn hạn</i>	<i>2.140.872.459</i>	<i>933.227.807</i>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.062.674.256	933.227.807
Thuế đất phi nông nghiệp	78.198.203	-
<i>b. Dài hạn</i>	<i>10.459.524.447</i>	<i>162.438.012</i>
Chi phí sửa chữa cầu tàu số 02, 03	10.055.965.305	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	403.559.142	162.438.012
Cộng	12.600.396.906	1.095.665.819
13. Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Chi tiết đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả</i>	<i>13.534.625.526</i>	<i>4.088.879.494</i>
Công ty Cổ phần Petec Bình Định	2.302.877.060	1.567.940.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Việt Mỹ Kim	3.181.530.000	1.567.940.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Ngọc Việt	-	952.999.494
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Nam Thắng	2.922.268.100	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	5.127.950.366	-
<i>Phải trả cho các đối tượng khác</i>	<i>3.631.620.519</i>	<i>2.978.756.244</i>
Cộng	17.166.246.045	7.067.635.738
14. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng tại Văn phòng Công ty	2.163.569.021	1.459.911.101
Khách hàng tại Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ	262.848.124	42.848.124
Khách hàng tại Xí nghiệp Xây dựng Công trình	-	50.000.000
Cộng	2.426.417.145	1.552.759.225
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	754.147.394	1.036.911.564
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.343.083.851	4.765.277.714
Thuế Thu nhập cá nhân	54.784.840	424.645.608
Cộng	5.152.016.085	6.226.834.886
16. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí vận chuyển	9.631.894.633	5.459.918.650
Chi phí hoa hồng môi giới	-	577.749.239
Chi phí phải trả khác	-	120.000.000
Cộng	9.631.894.633	6.157.667.889
17. Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	224.433.800	146.092.320
BHXH, BHYT, BHTN	-	29.934.310
Thuế TNCN tạm thu nhân viên	7.952.056	887.440.367
Cổ tức chi trả cho cổ đông	14.165.532.498	8.189.998
Bán lẻ	9.109.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	201.020.800	201.020.800
Cộng	14.608.048.154	1.272.677.795

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, P. Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Bình Định
 Điện thoại: 0563 892 363 Fax: 0563 891 783

Mẫu số B09a-DN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

18. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay dài hạn</i>	5.962.907.780	5.962.907.780	5.962.907.780	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	5.962.907.780	5.962.907.780	5.962.907.780	-	-	-
Cộng	5.962.907.780	5.962.907.780	5.962.907.780	-	-	-

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/2736121/HĐTD ngày 12/05/2016. Số tiền vay: 44.000.000.000 đồng, mục đích vay: Đầu tư phương tiện thiết bị và nâng cấp sửa chữa cầu Cảng, thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vay đầu tiên, lãi suất: 10%/năm. Tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2016/2736121 ngày 12/05/2016, tài sản thế chấp hình thành trong tương lai là: Hệ thống điện hạ áp 2.000KVA, Cầu xích 8C - 100 tấn và Băng tải gỗ dăm 400 tấn/h với tổng giá trị: 31.146.000.000 đồng.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, P. Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Bình Định

Điện thoại: 0563 892 363 Fax: 0563 891 783

Mẫu số B09a-DN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

19. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	404.099.500.000	-	-	-	38.401.512.390	442.501.012.390
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	82.094.683.735	82.094.683.735
- Tăng khác	-	-	4.525.265.661	-	-	4.525.265.661
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(37.710.547.183)	(37.710.547.183)
2. Số dư cuối năm trước	404.099.500.000	-	4.525.265.661	-	82.785.648.942	491.410.414.603
3. Số dư đầu năm nay	404.099.500.000	-	4.525.265.661	-	82.785.648.942	491.410.414.603
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	30.859.492.010	30.859.492.010
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(52.355.171.686)	(52.355.171.686)
4. Số dư cuối kỳ này	404.099.500.000	-	4.525.265.661	-	61.289.969.266	469.914.734.927

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Mẫu số B09a-DN

Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, P. Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Bình Định

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Điện thoại: 0563 892 363 Fax: 0563 891 783

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ SH	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành	86,23%	348.461.860.000	348.461.860.000
Cổ đông khác	13,77%	55.637.640.000	55.637.640.000
Cộng		404.099.500.000	404.099.500.000

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	06 tháng đầu năm 2016	06 tháng đầu năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	404.099.500.000	404.099.500.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	404.099.500.000	404.099.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	52.355.171.686	-

D. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.409.950	40.409.950
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	40.409.950	40.409.950
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.409.950	40.409.950
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.409.950	40.409.950
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.409.950	40.409.950
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	

E. Các quỹ doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	4.525.265.662	4.525.265.662

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: đồng)

1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	06 tháng đầu năm 2016	06 tháng đầu năm 2015
Doanh thu bán hàng hóa	17.337.097.129	18.068.407.812
Doanh thu cung cấp dịch vụ	219.278.871.717	244.980.686.263
Cộng	236.615.968.846	263.049.094.075
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	06 tháng đầu năm 2016	06 tháng đầu năm 2015
Hàng bán bị trả lại	832.000.309	742.711.851
Cộng	832.000.309	742.711.851

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Mẫu số B09a-DN

Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, P. Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Bình Định

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Điện thoại: 0563 892 363 Fax: 0563 891 783

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	235.783.968.537	262.306.382.224
4. Giá vốn hàng bán	06 tháng đầu năm 2016	06 tháng đầu năm 2015
Giá vốn hàng hóa	15.024.348.929	17.541.638.055
Giá vốn dịch vụ	156.889.556.450	170.904.266.183
Cộng	171.913.905.379	188.445.904.238
5. Doanh thu hoạt động tài chính	06 tháng đầu năm 2016	06 tháng đầu năm 2015
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	551.643.333	2.074.261.244
Cổ tức lợi nhuận được chia	3.291.060.648	2.739.600.000
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	633.881.704	91.121.614
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	84.235.337
Cộng	4.476.585.685	4.989.218.195
6. Chi phí hoạt động tài chính	06 tháng đầu năm 2016	06 tháng đầu năm 2015
Lãi mua hàng trả chậm	-	102.280.634
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	79.113.952	30.306.922
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	71.695.000	7.980.500
Cộng	150.808.952	140.568.056
7. Chi phí bán hàng	06 tháng đầu năm 2016	06 tháng đầu năm 2015
Chi phí nhân viên	4.304.375.666	3.374.834.839
Chi phí bằng tiền khác	2.483.822.075	1.385.660.452
Cộng	6.788.197.741	4.760.495.291
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	06 tháng đầu năm 2016	06 tháng đầu năm 2015
Chi phí nhân viên quản lý	11.295.244.243	10.818.270.260
Chi phí vật liệu quản lý	5.219.998	141.429.026
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.225.036.208	1.124.090.820
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.932.892.894	1.574.567.442
Thuế, phí và lệ phí	3.893.902.289	7.801.510.777
Chi phí dự phòng	1.204.052.693	(1.181.078.210)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.690.223.303	2.752.584.830
Chi phí bằng tiền khác	326.361.656	374.191.017
Cộng	25.572.933.284	23.405.565.962
9. Thu nhập khác	06 tháng đầu năm 2016	06 tháng đầu năm 2015
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	2.237.181.819	-
Thu tiền điện, nước	407.927.569	425.547.521
Thưởng giải phóng tàu nhanh	166.704.106	104.503.818

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Mẫu số B09a-DN

Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, P. Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Bình Định

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Điện thoại: 0563 892 363 Fax: 0563 891 783

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Thu nhập khác	162.369.845	146.276.445
Cộng	2.974.183.339	676.327.784
10. Chi phí khác	06 tháng đầu năm 2016	06 tháng đầu năm 2015
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	986.316.344	-
Chi phí khác	20.000.000	-
Cộng	1.006.316.344	-
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	06 tháng đầu năm 2016	06 tháng đầu năm 2015
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.802.575.861	51.219.394.656
2. Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế (2 = a + b)	(3.087.156.605)	(2.815.854.837)
<i>a. Điều chỉnh tăng</i>	203.904.043	7.980.500
<i>b. Điều chỉnh giảm</i>	(3.291.060.648)	(2.823.835.337)
3. Tổng lợi nhuận chịu thuế (3 = 1 + 2)	34.715.419.256	48.403.539.819
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (4 = 3*20%)	6.943.083.851	10.648.778.760
5. Số điều chỉnh giảm thuế TNDN	-	-
6. Thuế TNDN phải nộp (6 = 4 + 5)	6.943.083.851	10.648.778.760
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	06 tháng đầu năm 2016	06 tháng đầu năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	30.859.492.010	40.570.615.896
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30.859.492.010	40.570.615.896
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	40.409.950	40.409.950
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	764	1.004
13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	06 tháng đầu năm 2016	06 tháng đầu năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.448.223.634	13.193.521.138
Chi phí nhân công	64.358.297.177	61.955.143.445
Chi phí khấu hao TSCĐ	32.114.152.456	30.694.205.432
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.156.431.835	95.414.837.346
Chi phí bằng tiền khác	8.407.995.377	15.354.258.130
Cộng	183.485.100.479	216.611.965.491

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền và tương đương tiền	22.149.904.263	22.149.904.263
Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	90.044.553.780	86.125.244.000

1.2 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng qui định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty và các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

	Số dư ngày 30/06/2016
Phải trả người bán	17.166.246.045
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	5.962.907.780

1.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hoá từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016:

Đối tượng	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	17.166.246.045	-	17.166.246.045
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	5.962.907.780	5.962.907.780

1.4 Tài sản đảm bảo

- Xem thuyết minh 17 - Vay và nợ thuê tài chính.

2. Thông tin các bên liên quan**2.1 Bên liên quan:**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành là Công ty mẹ với tỷ trọng vốn chiếm 86,23% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn bắt đầu từ ngày 08/09/2015.

2.2 Giao dịch với bên liên quan: Không có giao dịch

3. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Khoản mục	06 tháng đầu năm 2016
* Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác (MS 23)	(45.000.000.000)
Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng đến 06 tháng	45.000.000.000
* Tiền thu từ đi vay (MS 33)	5.962.907.780
Vay trả thẳng cho nhà cung cấp	5.962.907.780
* Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (MS 36)	(36.153.165.690)
Lợi nhuận đã phân phối	52.355.171.686
Trích các quỹ	1.842.734.186
Trả cổ tức bằng tiền gửi ngân hàng	36.153.165.690

4. Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho 06 tháng cuối năm 2016.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2015 và Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

6. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

7. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Bộ trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1. Bộ trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	70,03%	70,01%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	29,97%	29,99%
1.2. Bộ trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	13,14%	8,27%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	86,86%	91,73%
2. Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	7,61	12,09
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	2,49	3,63
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	2,39	3,49

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Mẫu số B09a-DN

Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, P. Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Bình Định

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Điện thoại: 0563 892 363 Fax: 0563 891 783

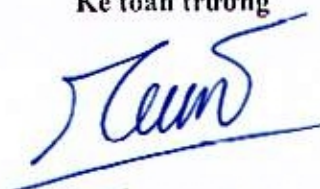
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

	06 tháng đầu năm 2016	06 tháng đầu năm 2015
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	16,03%	19,53%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	13,09%	15,47%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	6,99%	10,04%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	5,70%	7,96%

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Định, ngày 12 tháng 07 năm 2016



Nguyễn Thị Phương Anh

Nguyễn Kim Toàn

Lê Hồng Thái

